

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 704/2026/DS-PT

Ngày: 03 - 7 - 2026

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hùng.

Bà Nguyễn Thị Trang Thư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 557/2026/TLPT-DS ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 267/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 854/2026/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thanh T, sinh năm 1951; địa chỉ: Số 17, đường số 10, KDC 8, phường H, quận C, thành phố CT (nay là phường C, thành phố CT), (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ê, sinh năm 1989 và ông Hứa Tấn Tỷ, sinh năm 2000; cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp M, xã K, huyện P, thành phố CT (nay là phường A, thành phố CT). (Văn bản ủy quyền ngày 05/7/2024 và ngày 23/4/2025), (ông Ê vắng mặt, ông Tỷ có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn I, là Luật sư của Công ty luật TNHH MTV I, thuộc Đoàn Luật sư thành phố CT; địa chỉ: Số 14/50 K, phường N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 45/21, H, Khu phố 2, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2026), (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã N, thành phố Cần Thơ (trước đây là Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ); địa chỉ: Ấp T, xã N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bà Trần Thị O, sinh năm 1960 (có mặt).

3. Bà Lê Thị Q, sinh năm 1981 (có mặt).

4. Ông Lê Thanh B, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã N, thành phố Cần Thơ).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị O, bà Lê Thị Q và ông Lê Thanh B: Ông Phạm Văn N, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 45/21, H, Khu phố 2, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2026 và ngày 10/6/2026), (có mặt).

5. Ông Trần Lê Quốc Y, sinh năm 2008; địa chỉ: Ấp N, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã N, thành phố Cần Thơ), (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Lê Văn Đ, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Nguyên đơn bà Trần Thanh T và đại diện theo ủy quyền của bà T là ông Nguyễn Văn E trình bày:

Vào những năm 1980, bà Trần Thị X (mẹ ông Lê Văn Đ) hỏi bà Nguyễn Thị U (mẹ bà Trần Thanh T) mượn phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc Ấp N, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ) để canh tác. Do chỗ bà con thân tình nên bà U đồng ý cho bà X mượn nhưng khi nào cần thì phải trả lại đất cho gia đình bà U và bà X đã đồng ý chấp nhận. Sau đó, ông Đ thay bà X canh tác và tự đi đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số 000356/QSDĐ do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C (cũ) cấp ngày 03/6/1996 và giấy chứng nhận QSDĐ này đến nay đã bị thu hồi.

Sau khi biết sự việc bà U có làm đơn khiếu nại đến chính quyền địa phương, trước khi bà U chết đã tặng cho bà T phần đất đang tranh chấp. Bà T và ông Đ đã được UBND huyện mời lên làm việc, giải quyết khiếu nại nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Hiện tại, ông Đ vẫn còn chiếm giữ và canh tác đất của bà T. Gia đình bà T đã nhiều lần yêu cầu ông Đ trả lại đất nhưng ông Đ vẫn

cứ viện lý do này khác mà không chịu trả, cho đến khi gia đình bà T làm đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện C (cũ). UBND huyện C (cũ) và UBND huyện P đã nhiều lần hòa giải, đồng viên bên ông Đ và ông Đ đồng ý trả lại đất cho gia đình bà T nhưng bà T phải hỗ trợ cho ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày hẹn ra nhận tiền thì bên ông Đ không đến nhận tiền.

UBND huyện P đã ban hành nhiều quyết định giải quyết nhưng ông Đ kiện các quyết định này và Tòa án nhân dân huyện P, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Do đó, bà T yêu cầu ông Đ trả lại cho bà T phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ.

Ngày 20/3/2024 và ngày 16/11/2023, nguyên đơn bà T bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà T trình bày nguồn gốc đất có diện tích 12 công đất vườn, tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ do ông Trần Văn Z trực tiếp canh tác. Sau đó, ông Diêu để lại cho 03 người con, trong đó ông Trần Văn S và vợ là bà Nguyễn Thị U được canh tác trên diện tích 4.140m² đất vườn từ trước năm 1975. Năm 1950, ông Schét và phần đất nêu trên bà U cùng các con trực tiếp canh tác. Đến năm 1979, bà U cùng các con về ở tại số 24/28, đường P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (cũ) để sinh sống nhưng vẫn tới lui về trông coi.

Năm 1980, bà Trần Thị X (mẹ của ông Đ) hỏi bà U mượn phần đất này để trồng rẫy. Năm 1989, ông Đ tự ý chuyển sang trồng cây lâu năm, bà U biết được nên không đồng ý và ngăn cản. Nhưng ông Đ vẫn tiếp tục trồng cây lâu năm đến năm 1993 đã trồng giáp hết diện tích. Đến năm 1994, bà U gửi đơn khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết, nội dung: Yêu cầu ông Đ trả lại phần đất diện tích 4.140m² đất vườn.

UBND xã Nhơn Ái tiếp nhận vụ việc và tổ chức buổi hòa giải vào ngày 05/01/1995, ông Đ đồng ý giao trả phần đất diện tích 4.140m² cho bà U, với điều kiện bà U phải bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ số tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), bà U chỉ đồng ý bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Vụ việc được hòa giải không thành chuyển về UBND huyện C (cũ) xem xét, giải quyết theo thẩm quyền từ tháng 03 năm 1995. Trong quá trình xem xét, giải quyết tranh chấp, ngày 03/6/1996 ông Đ được UBND huyện C (cũ) cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 000356/QSDĐ, tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m², loại đất vườn.

Ngày 08/10/1998, UBND huyện C (cũ) ban hành Quyết định số 431/1998/QĐ.NC.UBH về việc giải quyết khiếu nại của bà U, ngụ tại số 24/28, đường P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (cũ), nội dung: Buộc ông Lê Văn Đ phải trả lại cho bà U diện tích 4.140m² đất vườn. Bà U có trách nhiệm bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ theo quy định của pháp luật. Ông Đ không khiếu nại quyết định giải quyết.

Ngày 16/7/2002, UBND huyện C A tổ chức thực hiện Quyết định số 431/1998/QĐ.NC.UBH ngày 08/10/1998, nhưng thực hiện không được. Do bà U và

ông Đ không thống nhất trong việc thỏa thuận với nhau về bồi hoàn hoa lợi trên phần đất; ngày 11/11/2003, UBND huyện C A tiếp tục mời bà U' và ông Đ đến để trao đổi về việc thực hiện Quyết định 431/1998/QĐ.NC.UBH ngày 08/10/1998 nhưng ông Đ không đến.

Ngày 17/6/2005 và ngày 25/7/2005, UBND huyện P mời bà U' và ông Đ trao đổi về việc thực hiện Quyết định 431/1998/QĐ.NC.UBH ngày 08/10/1998, nhưng ông Đ đều vắng mặt.

Ngày 30/8/2005, UBND huyện P tiếp tục làm việc với bà U' và ông Đ để hai bên tự thỏa thuận đi đến thống nhất tự nguyện thi hành Quyết định số 431/1998/QĐ.NC.UBH ngày 08/10/1998, bà U' có nghĩa vụ bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ với số tiền 30.000.000 đồng, đồng thời tiến hành đo đạc phần đất có diện tích 4.140m² đất vườn giao trả lại cho bà U'.

Ngày 31/8/2005, tại UBND huyện P, ông Đ và bà U' thống nhất đến ngày 08/9/2005, ông Đ giao giấy chứng nhận QSDĐ phần đất diện tích 4.140m², đất vườn cho bà U', đồng thời bà U' giao số tiền 30.000.000 đồng cho ông Đ. Nhưng đến ngày 04/9/2005 thì ông Đ gửi đơn khiếu nại Quyết định 431/1998/NC.UBH, nội dung: Quyết định ban hành không đúng thẩm quyền và yêu cầu chuyển vụ việc sang Tòa án giải quyết.

Ngày 03/10/2005, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 3017/QĐ.UBND về việc thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ số: 000356/QSDĐ ngày 03/6/1996 cấp cho ông Đ, đến ngày 26/10/2005, ông Đ khiếu nại quyết định.

Ngày 10/11/2005, UBND huyện P có thông báo số: 249/TB-UBND về việc hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số: 000356/QSDĐ ngày 06/6/1996 cấp cho ông Đ.

Tại Biên bản ngày 21/12/2005, ông Đ thống nhất giao trả phần diện tích 4.140m², đất vườn nhưng không nhận số tiền 30.000.000 đồng với lý do: Ông sẽ tiếp tục khởi kiện đến Tòa án để giải quyết phần bồi thường tiền hoa lợi.

Ngày 30/5/2006, UBND huyện P ban hành Công văn số: 263/UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Đ đối với Quyết định số: 3017/QĐ-UBND ngày 03/10/2005.

Ngày 07/6/2006, ông Nguyễn Văn Kiệt (là con rể của bà U', là chồng của bà T) đã chi trả tiền bồi thường cho ông Đ số tiền là 30.000.000 đồng tại UBND huyện P để thực hiện theo Quyết định số: 431/1998/NC.UBH. UBND huyện P đã chuyển toàn bộ số tiền này vào Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện P cho đến nay.

Bà U' được UBND huyện P cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số: 00593/QSDĐ ngày 22/6/2006, thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, với diện tích 4.110m², đất trồng cây lâu năm, vào ngày 03/4/2007, bà U' đã tặng cho bà T và đã được chỉnh lý trang 4 của giấy chứng nhận QSDĐ. Cho đến nay vẫn không có văn bản nào của bà U' về việc thay đổi quyết định tặng cho bà T phần đất nói trên.

Ngày 03/11/2023, UBND huyện P ban hành Quyết định thu hồi số 4420/QĐ-UBND về việc thu hồi 404,4m² và giá trị bồi thường số tiền 352.636.800 đồng. Trong

đó, bồi thường về đất số tiền 351.828.000 đồng, chi phí khen thưởng số tiền 808.800 đồng (*Quyết định về kinh phí bồi thường số 4404/QĐ-UBND ngày 03/11/2023*).

Do đó, nguyên đơn bà Trần Thanh T yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Yêu cầu ông Lê Văn Đ, sinh năm 1952 hoàn trả lại toàn bộ phần đất có diện tích 4.295,9m², loại đất trồng cây lâu năm cho bà Trần Thanh T.

Công nhận cho nguyên đơn được nhận số tiền bồi thường 352.636.800 đồng. Trong đó, bồi thường về đất số tiền 351.828.000 đồng, chi phí khen thưởng số tiền 808.800 đồng.

Các chi phí khác ông Lê Văn Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến trình bày của bị đơn ông Lê Văn Đ:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.295,9m², loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ ông đã canh tác và sử dụng ổn định, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước từ trước năm 1980 đến nay. Nguồn gốc canh tác là đất bỏ hoang được ông nhận canh tác và người dân, cán bộ Nhà nước tại thời điểm đó làm chứng. Quyền sử dụng đất của ông đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, đang giải quyết tranh chấp, khiếu nại nhưng chưa thỏa đáng. Ông yêu cầu công nhận phần đất đang tranh chấp cho ông.

Ngày 05/5/2023 và ngày 29/3/2024, ông Lê Văn Đ yêu cầu phản tố như sau:

Ông Đ không đồng ý toàn bộ yêu cầu của bà T. Đồng thời, ông Đ phản tố yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất cho ông Đ tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại Ấp N, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ. Diện tích thửa đất là 4.140m² (diện tích đo đạc thực tế là 4.295,9m²).

Ông Đ yêu cầu Tòa án xem xét, chấp nhận cho ông được nhận số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 352.636.800 đồng và tiền lãi phát sinh (nếu có).

- Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là Ủy ban nhân dân xã Nhơn Ái, thành phố Cần Thơ):

Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo Quyết định số 4404/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của cơ quan thẩm quyền sẽ chi trả số tiền nêu trên theo nội dung bản án có hiệu lực pháp luật. Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 của UBND huyện P là quyết định giải quyết sau cùng trong quá trình giải quyết tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thanh T và ông Lê Văn Đ.

Sự việc đã được Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số 267/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 9, Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thanh T.

Công nhận phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.295,9m², tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ cho bà Trần Thanh T.

(Theo Bản trích đo địa chính số 1145/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Bà Trần Thanh T được nhận số tiền theo Quyết định số 4404/QĐ-UBND và số 4420/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ về việc thu hồi đất của hộ Lê Văn Đ, bà Trần Thanh T ảnh hưởng dự án Cầu Tây Đô huyện P, thành phố Cần Thơ, thu hồi diện tích 404,4m², thửa đất số 08, tờ bản đồ 06, giá trị bồi thường là 352.636.800 đồng (bồi thường về đất số tiền 351.828.000 đồng, chi phí khen thưởng số tiền 808.800 đồng) và lãi phát sinh tính đến thời điểm nhận tiền.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn Đ.

Buộc ông Lê Văn Đ phải di dời hoa màu trên đất và trả lại phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.295,9m², tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ cho bà Trần Thanh T.

Ông Lê Văn Đ được nhận tiền bồi thường hoa màu số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và lãi phát sinh đến khi nhận tiền.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2025, bị đơn ông Lê Văn Đ có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 267/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ và được Tòa án cấp sơ thẩm nhận ngày 14/10/2025. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông. Công nhận toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m² (theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m²) và chấp nhận cho ông được nhận số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 352.636.800 đồng và tiền lãi phát sinh.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/5/2026 và phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

+ *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và cho rằng:*

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà U là ông Trần Văn Z chết để lại cho bà U từ năm 1950, đến năm 1979 bà U cùng các con về ở tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ thì đến năm 1980 mẹ của ông Đ hỏi mượn phần đất trên để trồng rẫy, đến năm 1994 thì phát sinh tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền giải quyết ông Đ đồng ý trả đất nhưng sau đó thì không đồng ý trả, Ủy ban đã thu hồi giấy chứng nhận cấp cho ông Đ và cấp lại cho bà U, bà U tặng cho bà T và đã chỉnh lý sang tên bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc ông Đ trả đất cho bà T là đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết khiếu nại và tranh chấp đến Tòa án ông Đ không đề cập đến vợ con ông, nên vợ con ông không liên quan đến vụ án. Trước đó, bà U chỉ đồng ý trả hoa lợi cây trồng cho ông Đ số tiền 10.000.000 đồng,

nhưng sau đó vẫn đồng ý trả số tiền 30.000.0000 đồng và ông Đ không đồng ý nhận. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ *Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn phản tố; không thay đổi hoặc rút đơn kháng cáo, nhưng có bổ sung kháng cáo là yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác minh lại toàn bộ nội dung của vụ án, để giải quyết lại vụ án đúng quy định của pháp luật, vì cho rằng:* Phần đất tranh chấp do ông Đ cùng với vợ là bà Trần Thị O, các con gồm bà Lê Thị Q, ông Lê Thanh B và cháu là ông Trần Lê Quốc Y quản lý, sử dụng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ, các con và cháu của ông Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, vì những người này cùng với ông Đ đang quản lý, sử dụng đất. Còn bà Lê Thị Bích Q thì trước đây có quản lý, sử dụng đất nay đã theo chồng không còn sử dụng nữa. Đồng thời cho rằng, trước và sau năm 1975 khu đất trên bỏ hoang để cho cây cỏ, lau sậy mọc um tùm không có ai canh tác. Do có mối quan hệ dòng họ rất gần và bà U muốn đi vượt biên, nên bà U mới gọi bà X (mẹ ông Đ) tới nhà có nói là cho bà X thừa đất này (nói miệng), nên gia đình bà X sử dụng từ cuối năm 1975 đến nay. Thừa đất trên ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ từ năm 1996, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các tình tiết, các chứng cứ đưa ra xét xử không khách quan, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Trước đây, khi tranh chấp bên ủy ban giải quyết từ năm 1994, quá trình giải quyết ông Đ thừa nhận có mượn đất bà U, cho mượn đất chỉ nói miệng không có làm giấy tờ, ông Đ đồng ý trả đất nhưng yêu cầu bà U trả hoa lợi số tiền 30.000.000 đồng, do bà U chỉ đồng ý trả số tiền 10.000.000 đồng, nên mới tranh chấp như hiện nay, nay thì không thừa nhận. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đ.

+ *Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.*

+ *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà U là ông Trần Văn Z chết để lại cho bà U từ năm 1950, đến năm 1979 bà U cùng các con về ở tại quận N, thành phố Cần Thơ thì đến năm 1980 mẹ của ông Đ hỏi mượn phần đất trên để trồng rẫy, đến năm 1994 thì phát sinh tranh chấp được cơ quan có thẩm quyền giải quyết ông Đ đồng ý trả đất nhưng sau đó thì không đồng ý trả, Ủy ban đã thu hồi giấy chứng nhận cấp cho ông Đ và cấp lại cho bà U, bà U tặng cho bà T và đã chỉnh lý sang tên bà T. Quá trình giải quyết tranh chấp ông Đ có khởi kiện vụ án hành chính ông Đ cũng thừa nhận có mượn đất của bà U, khi đo đạc cấp giấy chứng nhận cho bà U thì ông Đ cũng ký xác nhận trong hồ sơ cấp giấy. Ngoài ra, ông Đ đồng ý trả đất nhưng yêu cầu bà U trả hoa lợi cây trồng số tiền 30.000.000 đồng, lúc đầu bà U chỉ đồng ý trả số tiền 10.000.000 đồng, nhưng sau đó vẫn đồng ý trả số tiền 30.000.000 đồng thì ông Đ không đồng ý nhận mà đi khiếu nại tiếp. Do đó, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung

vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa lần hai, nguyên đơn bà Trần Thanh T, bị đơn ông Lê Văn Đ có mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị O, bà Lê Thị Q đều có mặt, nhưng tiếp tục ủy quyền cho người đại diện tham gia phiên tòa; ông Lê Thanh B vắng mặt, có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa; UBND xã Nhơn Ái vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Trần Lê Quốc Y vắng mặt không rõ lý do. Việc vắng mặt của những người vừa nêu trên không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật TTDS, tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo; thời hạn kháng cáo của bị đơn ông Đ là đúng chủ thể có quyền kháng cáo, đảm bảo về hình thức và còn trong thời hạn kháng cáo được quy định tại Điều 271, Điều 272, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật TTDS, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đ về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác minh lại toàn bộ nội dung của vụ án, để giải quyết lại vụ án đúng quy định của pháp luật, vì cho rằng: Phần đất tranh chấp do ông Đ cùng với vợ là bà Trần Thị O, các con gồm bà Lê Thị Q, ông Lê Thanh B và cháu là ông Trần Lê Quốc Y đang quản lý, sử dụng; còn bà Lê Thị Bích Q thì trước đây có quản lý, sử dụng nay đã theo chồng không còn sử dụng nữa, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ, các con và cháu của ông Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Xét thấy, khi kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 14/5/2026, phía bị đơn ông Đ mới đặt ra việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vợ, các con và cháu của ông Đ gồm bà O, bà Q, ông B và ông Y vào tham gia tố tụng trong vụ án và Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật TTDS. Còn đối với bà W thì cho rằng trước đây có cùng với vợ chồng ông Đ quản lý, sử dụng thửa đất trên, nhưng đã theo chồng không còn sử dụng nữa, nên Tòa án không đưa bà W vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật TTDS. Mặt khác, sau khi đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án thì bà O, bà Q, ông B, ông Y và trong đó có bà W có làm Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 05/6/2026, trong đơn trình bày nhiều lý do, nhưng cũng chỉ yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ

thẩm xem xét và xác minh lại toàn bộ nội dung của vụ án, để giải quyết lại vụ án đúng quy định của pháp luật, yêu cầu này là cùng với yêu cầu kháng cáo bổ sung của bị đơn ông Đ, đây không phải là yêu cầu độc lập, vì phần đất tranh chấp trên bản chất là do ông Đ trực tiếp quản lý, sử dụng và trực tiếp tham gia khiếu nại, giải quyết khiếu nại tại UBND các cấp từ năm 1994, đến tham gia tranh chấp, giải quyết tranh chấp tại Tòa án có thẩm quyền, không có ý kiến trình bày nào của ông Đ thể hiện có liên quan đến vợ, các con và cháu của ông Đ, nên không làm ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của các ông, bà như vừa nêu. Vì vậy, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác minh lại toàn bộ nội dung của vụ án, để giải quyết lại vụ án đúng quy định của pháp luật là không cần thiết, vì đương sự có quyền bổ sung tài liệu, chứng cứ ở giai đoạn phúc thẩm để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, nếu không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án, theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật TTDS. Tuy nhiên, tại giai đoạn phúc thẩm phía bị đơn chỉ yêu cầu Tòa án thu thập Hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà U và Hồ sơ chỉnh lý giấy chứng nhận QSDĐ sang tên bà T, không có yêu cầu thu thập tài liệu, chứng cứ nào khác. Do đó, nếu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại thì cũng không thu thập được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới, chỉ làm kéo dài thời gian giải quyết vụ án không cần thiết, vì vụ việc giữa các bên phát sinh tranh chấp từ năm 1994 tới nay đã kéo dài hơn 30 năm. Do đó, để giải quyết dứt điểm vụ án Tòa án cấp phúc thẩm sẽ căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn ông Đ về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của ông. Công nhận toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m² (theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m²) và chấp nhận cho ông được nhận số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất là 352.636.800 đồng và tiền lãi phát sinh. Xét thấy:

[4.1] Về nguồn gốc đất theo nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn Z để lại cho ông Trần Văn S và vợ là bà Nguyễn Thị U (là cha mẹ của nguyên đơn) từ trước năm 1975, phần đất vườn có diện tích 4.140m² (theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m²). Đến năm 1979, bà U cùng các con về ở tại số 24/28, đường P, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (cũ) để sinh sống nhưng vẫn tới lui về trông coi. Năm 1980, bà Trần Thị X (mẹ của ông Lê Văn Đ) hỏi bà U mượn phần đất này để trồng rẫy. Năm 1989, ông Đ tự ý chuyển sang trồng cây lâu năm, bà U biết được nên ngăn cản nhưng ông Đ vẫn tiếp tục trồng cây lâu năm, đến năm 1993 đã trồng giáp hết diện tích đất, đến năm 1994 bà U khiếu nại về tranh chấp đất đai đối với ông Đ tại UBND các cấp. Còn đối với bị đơn ông Lê Văn Đ, thì tại Biên bản làm việc ngày 24/01/1995 (BL số 109) ông Đ thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà cô ông để lại cho ông Trần Văn S và bà Nguyễn Thị U canh tác từ năm 1972. Đến năm 1979, khi bà S (tức là bà bà U) ra sống ở Cần Thơ bỏ trống đất nên mẹ của ông Đ là bà Trần Thị X hỏi bà U mượn phần đất này canh tác thì bà U cho mượn trồng rẫy, không cho trồng cây lâu năm.

[4.2] Mặc dù, quá trình canh tác đất bà U' và ông Đ đều có khiếu nại về tranh chấp đất đai đến UBND huyện C (cũ), sau này là huyện P và được UBND huyện C, huyện P giải quyết khiếu nại, tại Quyết định số 431/1998/QĐ.NC.UBH, ngày 08/10/1998 (BL số 305) về việc buộc ông Đ trả cho bà U' phần đất vườn diện tích 4.140m², bà U' có trách nhiệm bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ và đến ngày 30/8/2005, UBND huyện P làm việc với bà U' và ông Đ (BL số 289), cả hai thống nhất tự nguyện thi hành Quyết định số 431 nêu trên và bà U' có nghĩa vụ bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Đến ngày 31/8/2005 (BL số 141), tại UBND huyện P, bà U' và ông Đ thống nhất đến ngày 08/9/2005, ông Đ giao giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất vườn diện tích 4.140m² cho bà U' và bà U' giao số tiền 30.000.000 đồng (bồi hoàn hoa lợi cho ông Đ), nhưng sau đó thì lại không đồng ý trả đất và khiếu nại tiếp.

[4.3] Đến ngày 03/10/2005, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 3017/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Đ đối với phần đất tranh chấp nêu trên. Đến ngày 21/12/2005 (BL số 288), ông Đ đồng ý giao trả phần đất vừa nêu cho bà U', nhưng không đồng ý nhận số tiền 30.000.000 đồng, lý do ông sẽ khởi kiện đến Tòa án để giải quyết phần bồi thường tiền hoa lợi; nên vào ngày 07/6/2006, ông Nguyễn Văn Kiệt (là chồng của bà T) đã chi trả số tiền vừa nêu cho ông Đ, được bà Nguyễn Hồng Thanh D, là thủ quỹ của Văn phòng HĐND và UBND huyện P nhận và gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện P Cần Thơ cho tới nay (BL số 34).

[4.4] Đến ngày 28/8/2013, UBND huyện P ban hành Quyết định số 4119/QĐ-UBND về việc thu hồi Quyết định số 3017 năm 2005 và Quyết định số 431 năm 1998, do ký không đúng thẩm quyền. Đến ngày 08/4/2014, UBND huyện P ban hành Quyết định số 1300/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho ông Đ đối với phần đất tranh chấp nêu trên, ông Đ khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án, đều bị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện.

[4.5] Đến ngày 22/6/2006, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà U' đối với phần đất tranh chấp nêu trên và đến ngày 03/4/2007 được chỉnh lý sang tên cho bà T theo Hợp đồng tặng cho QSDĐ. Đến ngày 08/4/2014, UBND huyện P ban hành Quyết định số 1299/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà U' và đã chỉnh lý sang tên bà T, vì ký không đúng thẩm quyền và giải quyết khiếu nại của ông Đ bằng công văn là trái với Luật Khiếu nại, tố cáo. Đồng thời, sau đó UBND huyện P đã thu hồi các quyết định giải quyết khiếu nại về tranh chấp đất đai giữa bà U' với ông Đ và ban hành công văn chuyển hồ sơ vụ việc này đến Tòa án nhân dân huyện P giải quyết theo thẩm quyền.

[4.6] Vào ngày 03/11/2023, UBND huyện P ban hành Quyết định số 4420/QĐ-UBND và số 4404/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn Đ, bà Trần Thanh T, thu hồi diện tích 404,4m², một phần thửa đất số 08, tờ bản đồ 06, ảnh hưởng dự án Cầu Tây Đô huyện P, thành phố Cần Thơ với tổng số tiền là 352.636.800 đồng (bồi thường về đất là 351.828.000 đồng và chi phí khen thưởng là 808.800 đồng).

[4.7] Từ những chứng cứ như đã nêu trên thì thấy rằng quá trình giải quyết khiếu nại của UBND huyện C, huyện P thì phía bà T và ông Đ đều thừa nhận nguồn

gốc đất tranh chấp là của cha mẹ bà U để lại cho bà U; sau đó, đến năm 1979 bà U cho mẹ của ông Đ mượn trồng rẫy, ông Đ đồng ý trả. Đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật TTDS. Mặc dù, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, trước và sau năm 1975 khu đất trên bỏ hoang để cho cây cỏ, lau sậy mọc um tùm không có ai canh tác. Do có mối quan hệ dòng họ rất gần và bà U muốn đi vượt biên, nên bà U mới gọi bà X (mẹ ông Đ) tới nhà có nói là cho bà X thừa đất này (nói miệng), nên gia đình bà X sử dụng từ cuối năm 1975 đến nay là không có căn cứ, không phù hợp với lời thừa nhận của ông Đ về nguồn gốc đất và mốc thời gian sử dụng đất, cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp nêu trên là của cha mẹ bà U để lại cho bà U và sau này bà U tặng cho lại bà T, không phải đất của mẹ ông Đ hoặc của ông Đ; kể cả số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất cũng là tiền của bà T, không phải tiền của ông Đ. Do đó, ông Đ yêu cầu công nhận toàn bộ quyền sử dụng thừa đất số 08, tờ bản đồ số 06, diện tích 4.140m² (theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m²) và chấp nhận cho ông được nhận số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất tổng cộng 352.636.800 đồng và tiền lãi phát sinh là không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những nhận định tại mục [3] và [4] nêu trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ là không có căn cứ, nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm chưa nêu cụ thể số tiền 30.000.000 đồng được gửi tại đâu và chưa trừ phần đất diện tích 404,4m² do Nhà nước thu hồi, nên cần bổ sung cho đầy đủ.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, nên bị đơn ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật TTDS và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông Đ sinh năm 1952 là người cao tuổi nên được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ và đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật TTDS, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ là có căn cứ, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 267/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ). Án tuyên như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thanh T.

- Công nhận phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m², tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ cho bà Trần Thanh T (Theo Bản trích đo địa chính số 1145/TTKTTNMT ngày 11/10/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ – đã gửi kèm theo bản án sơ thẩm).

- Bà Trần Thanh T được nhận số tiền theo Quyết định số 4404/QĐ-UBND và 4420/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ (cũ) về việc thu hồi đất của hộ ông Lê Văn Đ, bà Trần Thanh T ảnh hưởng dự án Cầu Tây Đô huyện P, thành phố Cần Thơ, thu hồi diện tích 404,4m², thuộc thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, giá trị bồi thường số tiền 352.636.800 đồng (Ba trăm năm mươi hai triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm đồng). Trong đó, bồi thường về đất số tiền 351.828.000 đồng, chi phí khen thưởng số tiền 808.800 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến thời điểm nhận tiền (nếu có).

2.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn Đ.

- Buộc ông Lê Văn Đ phải di dời hoa màu, cây trồng trên đất và trả lại phần đất tại thửa đất số 08, tờ bản đồ số 06, theo đo đạc thực tế diện tích 4.295,9m², tọa lạc tại Ấp N, xã A, thành phố Cần Thơ cho bà Trần Thanh T.

- Ông Lê Văn Đ được nhận tiền bồi thường hoa màu số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và lãi phát sinh tính đến thời điểm nhận tiền (nếu có). Số tiền này được bà Nguyễn Hồng Thanh D, là thủ quỹ Văn phòng HĐND và UBND huyện P (cũ) gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phong Điền Cần Thơ.

2.3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Lê Văn Đ phải chịu số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Do bà Trần Thanh T đã nộp tạm ứng trước, nên ông Lê Văn Đ có nghĩa vụ nộp số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để hoàn trả lại cho bà Trần Thanh T.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn Đ được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn Đ được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), thì những người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 3 - Cần Thơ
- Phòng THADS khu vực 3 - Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn